

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: *14* /MHC

V/v: "BCTC Quý 4 năm 2018
- Công ty mẹ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, Tòa nhà VINATEA, Số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Mai Văn Hiệp

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243.5770810

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 – Công ty mẹ và Công văn giải trình.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2019 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 – công ty mẹ.
- Công văn số 12/MHC

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV – 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		557.727.213.430	465.773.437.139
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1.829.566.054	6.099.773.319
1. Tiền	111		829.566.054	1.799.773.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.300.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		487.555.621.334	423.542.023.518
1. Chứng khoán kinh doanh	121		498.612.986.879	438.691.112.023
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-11.057.365.545	-15.149.088.505
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		66.832.084.611	34.439.713.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.040.043.476	6.740.589.492
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.400.767	283.302.546
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		32.750.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.326.823.387	33.901.167.190
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-4.516.183.019	-6.485.345.587
IV. HÀNG TỒN KHO	140		1.460.167	0
1. Hàng tồn kho	141		1.460.167	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.508.481.264	1.691.926.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.493.123	37.864.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		894.915.988	1.115.934.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574.072.153	538.127.198
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		164.624.236.439	168.889.536.347
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		151.449.850	2.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		151.449.850	2.500.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		1.857.345.932	2.262.950.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.857.345.932	2.262.950.468
- Nguyên giá	222		2.967.452.762	2.967.452.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.110.106.830	-704.502.294
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		25.775.619.383	27.315.285.283
- Nguyên giá	231		38.530.325.770	38.530.325.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-12.754.706.387	-11.215.040.487
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		136.518.221.274	138.601.280.596
1. Đầu tư vào công ty con	251		125.350.000.000	125.350.000.000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4.437.000.000	4.437.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-3.268.778.726	-1.185.719.404
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		321.600.000	707.520.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		321.600.000	707.520.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		722.351.449.869	634.662.973.486

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		220.427.078.076	144.782.756.057
I. NỢ NGẮN HẠN	310		120.479.776.284	45.068.674.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.960.478.902	4.117.947.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.068.521.698	1.871.030.378
4. Phải trả người lao động	314		776.065.987	1.019.533.624
5. Chi phí phải trả	315		8.643.705.380	8.022.395.614
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.272.726	11.272.725
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.158.291.307	2.368.989.379
8. Vay ngắn hạn	320		97.868.893.686	26.221.958.555
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.992.546.598	1.435.546.598
II. NỢ DÀI HẠN	330		99.947.301.792	99.714.082.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		33.801.792	49.582.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99.913.500.000	99.664.500.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		501.924.371.793	489.880.217.429
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		501.924.371.793	489.880.217.429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.438.960.000	327.352.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.438.960.000	327.352.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.614.580.000	28.614.580.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-1.200.000	-1.200.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.712.225.710	8.712.225.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.159.806.083	125.202.511.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59.098.106.719	112.109.940.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.061.699.364	13.092.571.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>722.351.449.869</u>	<u>634.662.973.486</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
 Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
 Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.799.331.230	2.011.663.229	7.600.719.877	24.118.111.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.799.331.230	2.011.663.229	7.600.719.877	24.118.111.267
4. Giá vốn hàng bán	11		1.877.533.167	1.648.772.141	7.714.379.215	20.917.571.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-78.201.937	362.891.088	-113.659.338	3.200.539.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.419.995.388	5.598.607.489	63.869.615.157	28.617.255.571
7. Chi phí tài chính	22		6.067.067.432	3.750.826.153	24.516.778.040	10.985.107.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.304.497.037	2.878.897.420	12.894.209.848	7.373.920.177
8. Chi phí bán hàng	25					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.226.126.260	1.326.355.635	4.477.866.940	5.365.660.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		-3.951.400.241	884.316.789	34.761.310.839	15.467.027.062
11. Thu nhập khác	31		4.454.545	0	4.454.545	228.763.462
12. Chi phí khác	32		0	283.894	16.962.805	12.248.279
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.454.545	-283.894	-12.508.260	216.515.183
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-3.946.945.696	884.032.895	34.748.802.579	15.683.542.245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-792.889.739	14.985.952	5.687.103.215	2.590.970.585
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-3.154.055.957	869.046.943	29.061.699.364	13.092.571.660

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.748.802.579	15.683.542.245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		1.945.270.436	1.933.532.334
-Các khoản dự phòng	03		-3.977.826.206	-17.201.128.530
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32.468.656	55.285.889
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7.930.294.585	-9.420.135.248
-Chi phí lãi vay	06		12.894.209.848	7.373.920.177
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.712.630.728	-1.574.983.133
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		-17.801.293.940	-2.636.615.123
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		-1.460.167	275.000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-849.809.972	284.519.606
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		384.291.864	-704.540.207
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		-59.921.874.856	-113.921.576.096
Tiền lãi vay đã trả	14		-12.095.260.570	-1.333.360.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2.854.043.776	-32.042.655
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33.901.792	120.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-251.851.850	-883.195.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-55.644.770.747	-120.681.518.591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-864.466.909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			840.250.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-65.350.000.000	-2.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.600.000.000	2.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-348.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.386.432.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.760.327.330	4.815.326.545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4.603.240.670	14.443.110.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		275.181.424.099	183.061.395.546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-203.534.488.968	-75.036.668.193
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-15.669.184.800	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.977.750.331	108.024.727.353
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4.270.261.086	1.786.319.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.099.773.319	4.313.460.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.821	- 6.332
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1.829.566.054	6.099.773.319

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Văn Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 20 nhân viên (1/1/2018: 23 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2018 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- dụng cụ văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 5 - 10 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	16.534.530	128.677.368
Tiền gửi ngân hàng	813.031.524	1.671.095.951
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	4.300.000.000
	1.829.566.054	6.099.773.319

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		1/1/2018					
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị h/ly VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị VND
Chứng khoán kinh doanh			498.612.986.879	(11.057.365.545)		438.691.112.023		(15.149.088.505)
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5.000		350.000.000		5.000	350.000.000		
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1.732.500		15.001.100.000	(2.180.600.000)	1.650.000	15.001.100.000		(2.015.600.000)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP					3.380.810	34.736.864.405		(13.133.488.505)
+ Cổ phiếu C.ty CP Transimex sai gòn	2		58.355		2	58.355		
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS	1.399.750		22.566.510.545	(8.149.085.545)	1.399.750	22.566.510.545		
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	13.142.484		284.885.704.531		7.335.000	149.782.767.645		
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	1.207.800		7.686.672.740	-	1.098.000	7.686.672.740		
+ Cổ phiếu Công ty CP LICOGI 16	300.000		3.124.680.000	(727.680.000)	300.000	3.124.680.000		
+ Cổ phiếu Công ty CP SCI	1.890.000		9.914.850.000					
+ Cổ phiếu Công ty CP KIP Việt Nam	130.800		5.226.778.425					
+ Cổ phiếu Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - C.ty CP	436.401		30.747.121.605					
+ Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	-		-		185	185.442.458.333		
+ Trái phiếu Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng TONA	50		50.000.000.011					
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An	40		40.000.363.637					
+ Trái phiếu Công ty CP ĐT Nước Sạch và MT ECO&MORE	29		29.109.147.030					
+ Chứng quyền của TCT CP Thiết Bị Điện VN					400	20.000.000.000		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			139.787.000.000	(3.268.778.726)		139.787.000.000		(1.185.719.404)
- Đầu tư vào Công ty con			125.350.000.000			125.350.000.000		
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15.000.000.000			15.000.000.000		
+ Công ty TNHH Đầu tư Marina		99%	110.350.000.000			110.350.000.000		
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			4.437.000.000	(3.268.778.726)		4.437.000.000		(1.185.719.404)
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1.734.000.000	(1.734.000.000)		1.734.000.000		(368.254.112)
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BDS Hà Nội	270.300	45,05%	2.703.000.000	(1.534.778.726)	270.300	2.703.000.000		(817.465.291)
- Đầu tư dài hạn khác			10.000.000.000			10.000.000.000		
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%	10.000.000.000			10.000.000.000		
			638.399.986.879	(14.326.144.271)		578.478.112.023		(16.334.807.909)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.040.043.476	6.740.589.492
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4.516.183.019	5.016.183.019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	2.523.860.457	1.724.406.473
	<u>7.040.043.476</u>	<u>6.740.589.492</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.900.931.375
-Lãi trái phiếu	4.386.833.485	9.468.813.885
-Đặt cọc mua trái phiếu C.ty CP đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	23.800.000.000	
-Phải thu khác	3.139.989.902	22.531.421.930
	<u>31.326.823.387</u>	<u>33.901.167.190</u>

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4.516.183.019	5.016.183.019
▪ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sông Đào	-	328.000.000
▪ Công ty Giao thông Vận tải Quyết Tiến	-	238.100.000
▪ Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	-	110.000.000
▪ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam	-	218.016.797
Các khoản nợ xấu và nợ khó đòi khác	-	575.045.771
	<u>4.516.183.019</u>	<u>6.485.345.587</u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	151.449.850	2.500.000
	<u>151.449.850</u>	<u>2.500.000</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
1/1/2018	2.880.803.754	86.649.008	2.967.452.762
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2018	<u>2.880.803.754</u>	<u>86.649.008</u>	<u>2.967.452.762</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1/1/2018	633.219.954	71.282.340	704.502.294
- Khấu hao trong kỳ	394.079.532	11.525.004	405.604.536
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
31/12/2018	<u>1.027.299.486</u>	<u>82.807.344</u>	<u>1.110.106.830</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1/1/2018	<u>2.247.583.800</u>	<u>15.366.668</u>	<u>2.262.950.468</u>
31/12/2018	<u>1.853.504.268</u>	<u>3.841.664</u>	<u>1.857.345.932</u>

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2018 Nhà cửa VND	Năm 2017 Nhà cửa VND
Nguyên giá		
Số dư đầu và cuối kỳ	38.530.325.770	38.530.325.770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	11.215.040.487	9.661.384.507
Khấu hao trong kỳ	1.539.665.900	1.553.655.980
Số dư cuối	<u>12.754.706.387</u>	<u>11.215.040.487</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	27.315.285.283	28.868.941.263
Số dư cuối	<u>25.775.619.383</u>	<u>27.315.285.283</u>

9. Phải trả người bán

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988.817.357	988.817.357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405.150.000	405.150.000
Các nhà cung cấp khác	2.566.511.545	2.723.979.827
	3.960.478.902	4.117.947.184

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.037.996.577	(1.006.578.094)	31.418.483
Thuế TN Doanh nghiệp	1.204.043.776	5.687.103.215	(2.854.043.776)	4.037.103.215
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phải nộp vào NSNN khác	666.986.602		(666.986.602)	-
	1.871.030.378	6.728.099.792	(4.530.608.472)	4.068.521.698

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	1.115.934.476	542.363.017	(763.381.505)	894.915.988
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	496.714.127	77.358.026	-	574.072.153
Thuế thu nhập cá nhân	41.413.071	-	(41.413.071)	-
	1.654.061.674	619.721.043	(804.794.576)	1.468.988.141

11. Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.236.788.339	1.610.136.118
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	5.493.125.000	5.610.000.000
Các khoản trích trước khác	913.792.041	802.259.496
	<u>8.643.705.380</u>	<u>8.022.395.614</u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1.503.000.000	1.503.000.000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24.250.000	24.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.631.041.307	841.739.379
	<u>3.158.291.307</u>	<u>2.368.989.379</u>

13. Vay ngắn hạn và dài hạn

	1/1/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	26.221.958.555	275.181.424.099	(203.534.488.968)	97.868.893.686
Vay dài hạn	99.664.500.000	249.000.000	-	99.913.500.000
	<u>125.886.458.555</u>	<u>275.430.424.099</u>	<u>(203.534.488.968)</u>	<u>197.782.393.686</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	19.226.612.892	
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn HN	VND	10.699.063.118	
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	27.674.784.387	
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	22.043.843.675	
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND	11.084.589.614	19.081.958.555
		97.868.893.686	26.221.958.555

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND	99.913.500.000	99.664.500.000
		99.913.500.000	99.664.500.000

14. Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1/1/2018	327.352.100.000	28.614.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	125.202.511.719	489.880.217.429
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HĐQT					(650.000.000)	(650.000.000)
- Phát hành cổ phiếu	49.086.860.000					49.086.860.000
- Trả cổ tức					(65.454.405.000)	(65.454.405.000)
- Lợi nhuận thuần trong kỳ					29.061.699.364	29.061.699.364
31/12/2018	376.438.960.000	28.614.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	88.159.806.083	501.924.371.793

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	37.643.896	376.438.960.000	32.735.210	327.352.100.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	37.643.776	376.437.760.000	32.735.090	327.350.900.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	5.710.167.487	5.226.785.118
Doanh thu dịch vụ vận tải	1.890.552.390	2.209.277.209
Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		16.682.048.940
	7.600.719.877	24.118.111.267

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	5.289.673.465	4.841.092.041
Giá vốn dịch vụ vận tải	2.424.705.750	1.894.546.815
Giá vốn được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	14.181.933.118
	7.714.379.215	20.917.571.974

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.919.515	193.431.880
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	57.513.912.642	25.599.720.691
Cổ tức được chia	6.333.783.000	2.824.103.000
	63.869.615.157	28.617.255.571

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.894.209.848	7.373.920.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86.580.246	55.285.889
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	11.377.570.179	2.680.850.850
Chi phí tài chính khác	158.417.767	875.050.378
	24.516.778.040	10.985.107.294

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.835.823.619	3.282.925.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.628.895	1.266.002.266
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi phí khác	829.414.426	1.316.732.322
	4.477.866.940	5.365.660.508

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2018.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay		-
Chi phí lãi vay	361.958.336	361.958.336
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	432.580.667	436.246.004
Công ty TNHH Đầu tư Marina		
Nhận tiền gốc vay		-
Chuyển tiền gốc cho vay	32.750.000.000	-
Doanh thu lãi vay	53.835.616	-
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	904.375.000	938.444.839
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	462.881.720	545.666.667

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập:

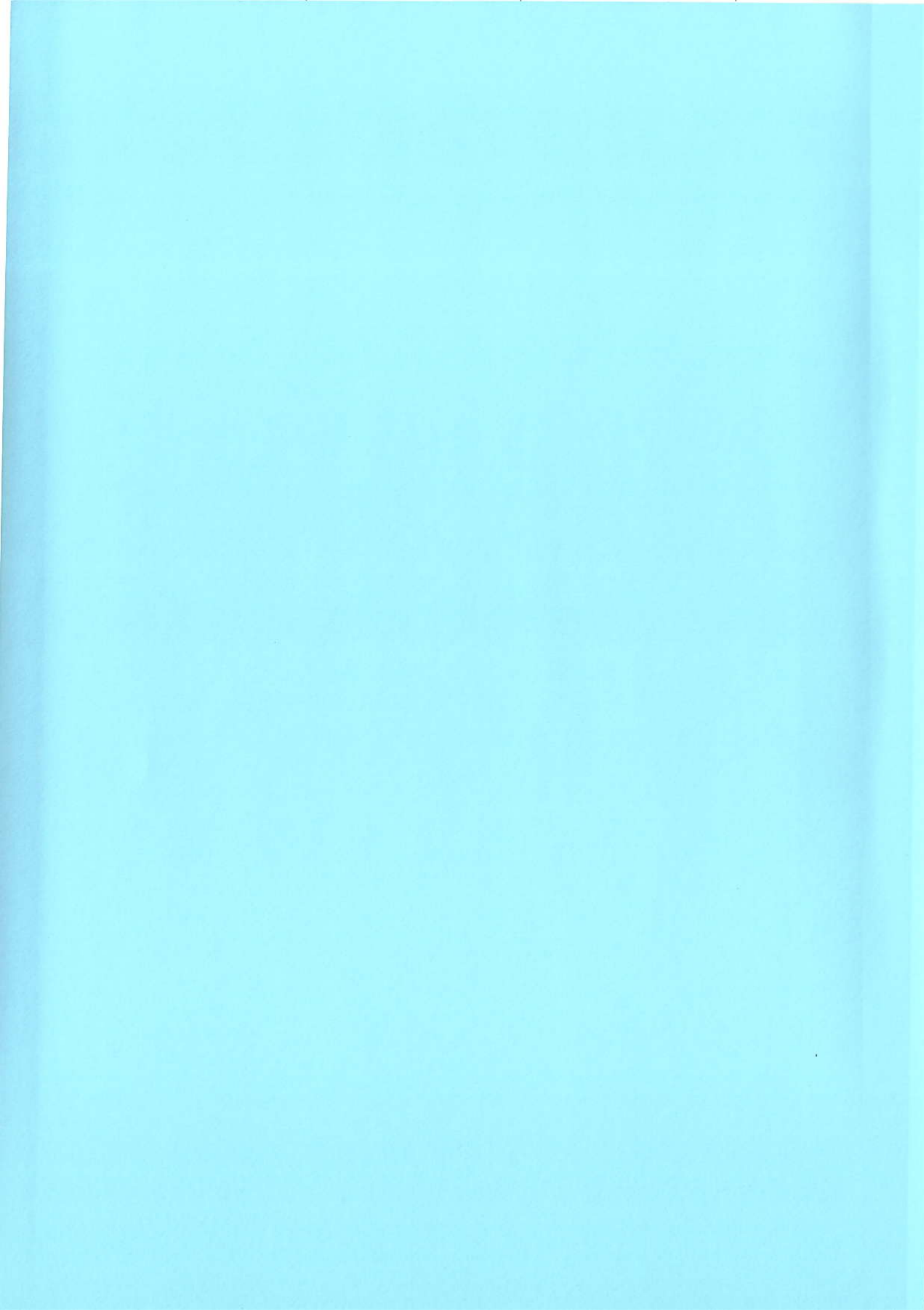
Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Mai Văn Hiệp
Q. Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: *12* /MHC

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

V/v: "Giải trình BCTC Quý IV/2018 – Cty mẹ"

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018 của Công ty mẹ như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1.799.331.230	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2018:	-3.154.055.957	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 4-2017:	869.046.943	VND

Kết quả kinh doanh quý 4/2018 của Công ty lỗ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Doanh thu hoạt động đầu tư quý 4/2018 giảm và chi phí tài chính tăng so với quý 4/2017.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bá Huy